

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VNF)

CTCP VINAFREIGHT

Ngày 29/12/2023	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	-9.7%	-5.1%

DT thuần 2023
1,123
tỷ VNĐ
YoY: ▼979 -46.6%

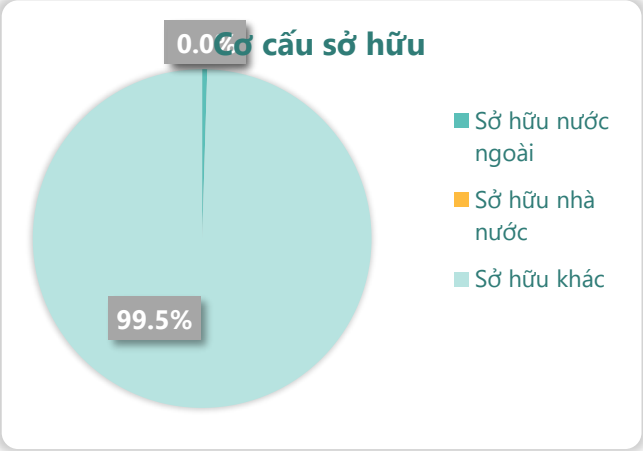
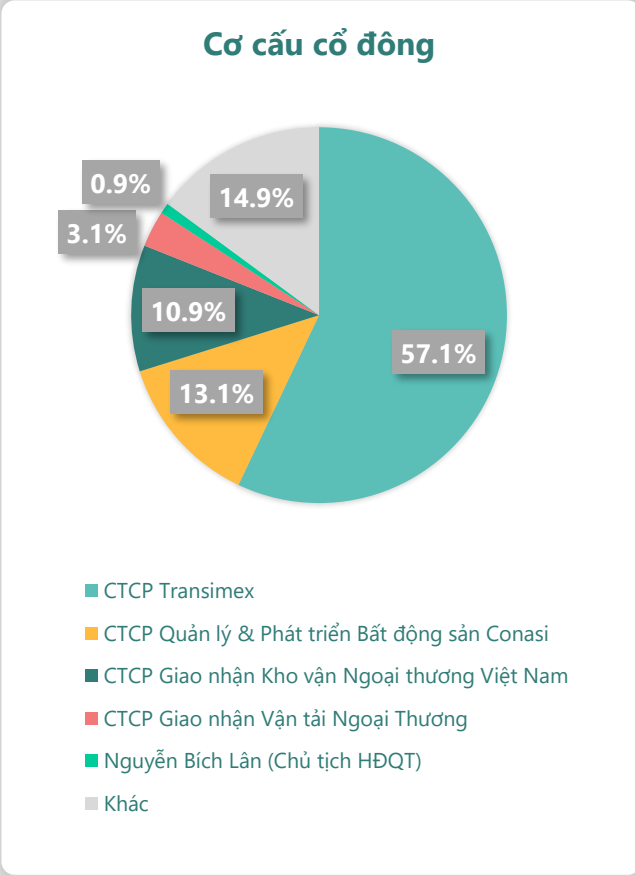
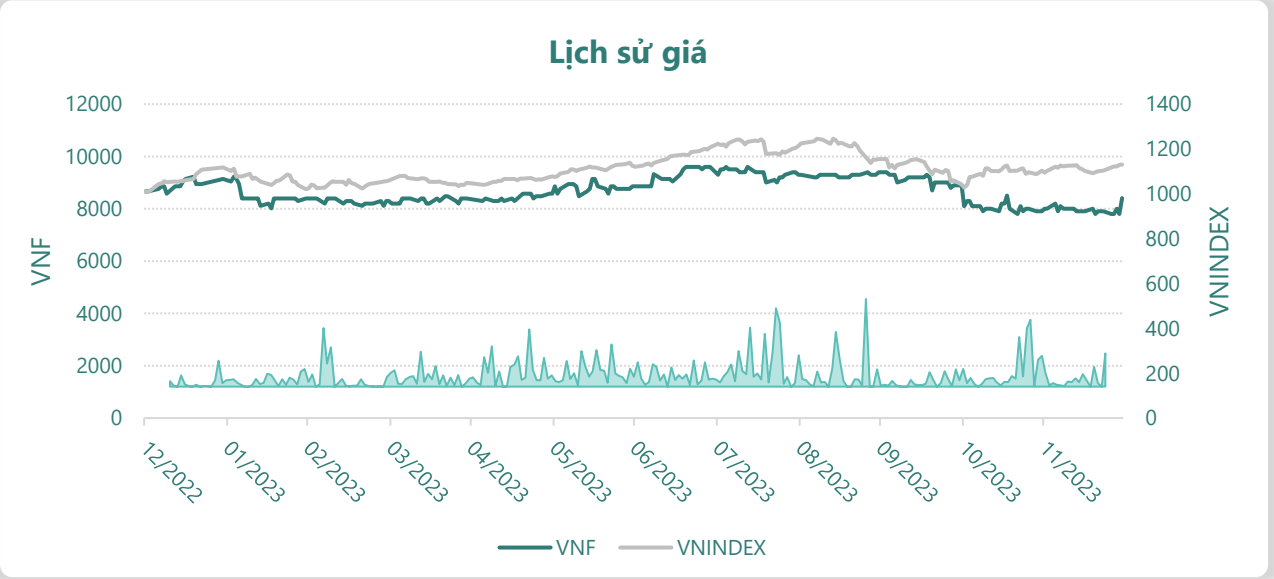
LN thuần 2023
18.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -53.4%

LN sau thuế 2023
8.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.2 -66.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2023
0.9%
YoY: +/-▼ 2.5%

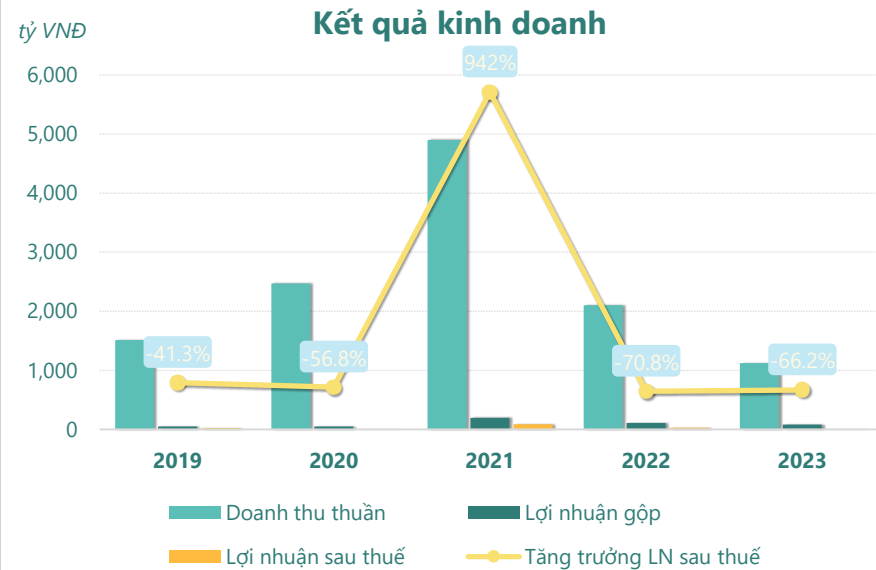
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,025
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.33
EPS	185
P/E	45.5



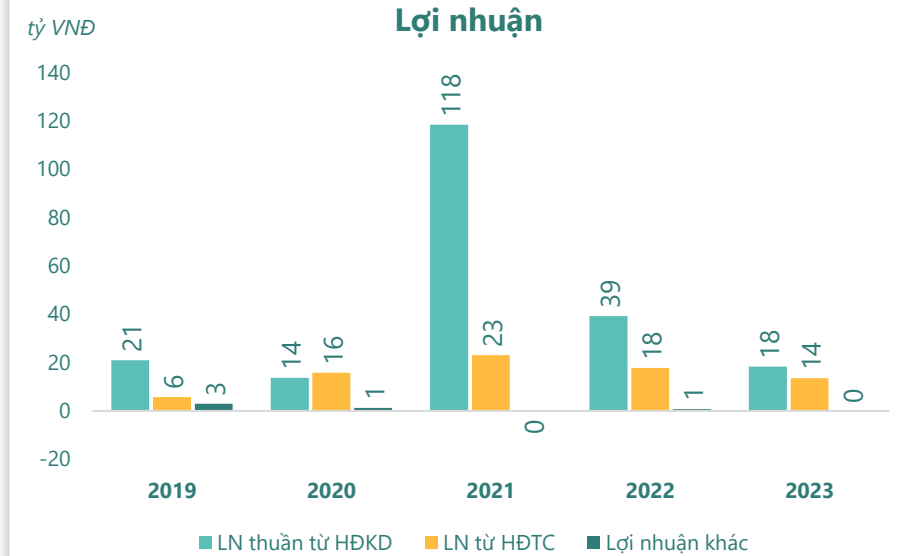
Kết quả kinh doanh **VNF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.6%** chỉ còn **1,123** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 66.2%** chỉ còn **8.79** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

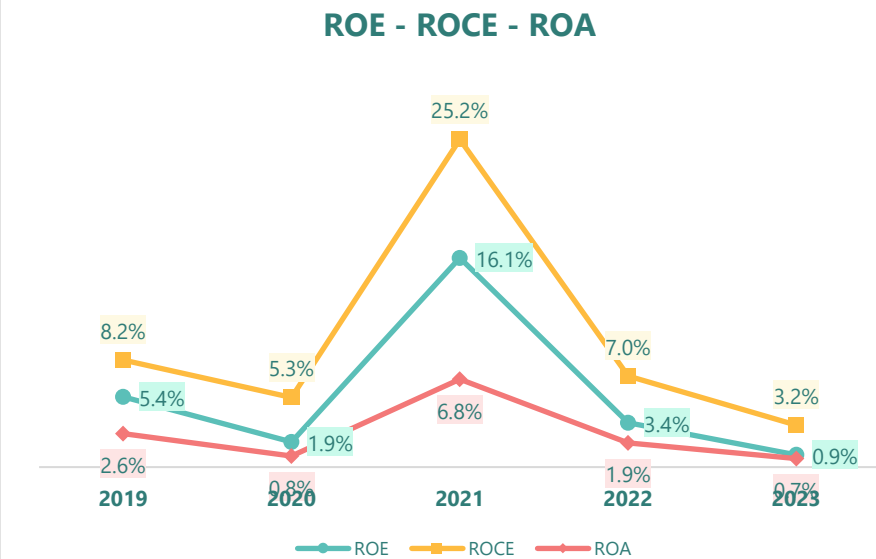
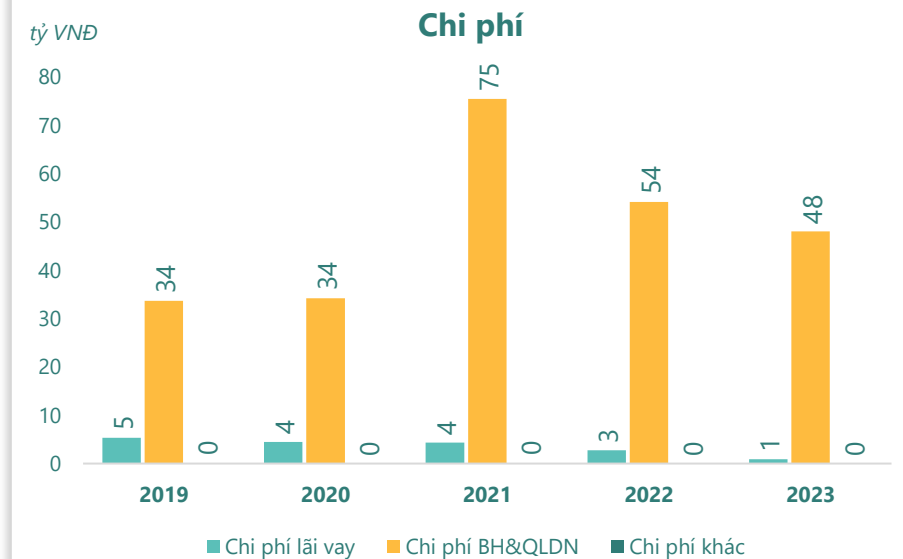


Năm **2023**, VNF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.30** tỷ đồng, **giảm đi 20.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (42.10 tỷ đồng) là 23.80 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



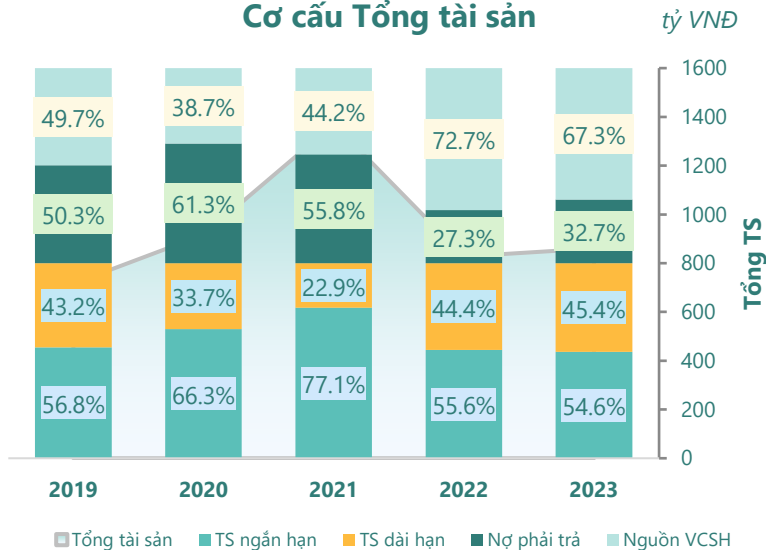
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.88** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **48.04** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VNF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.94%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

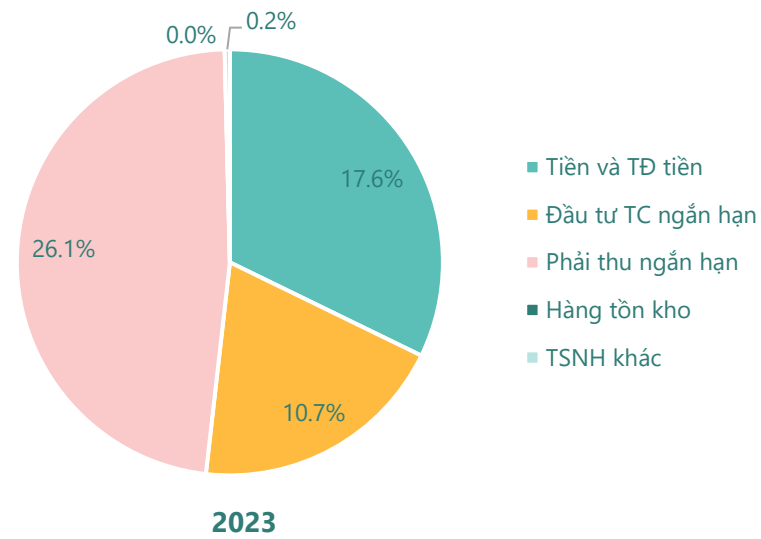


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

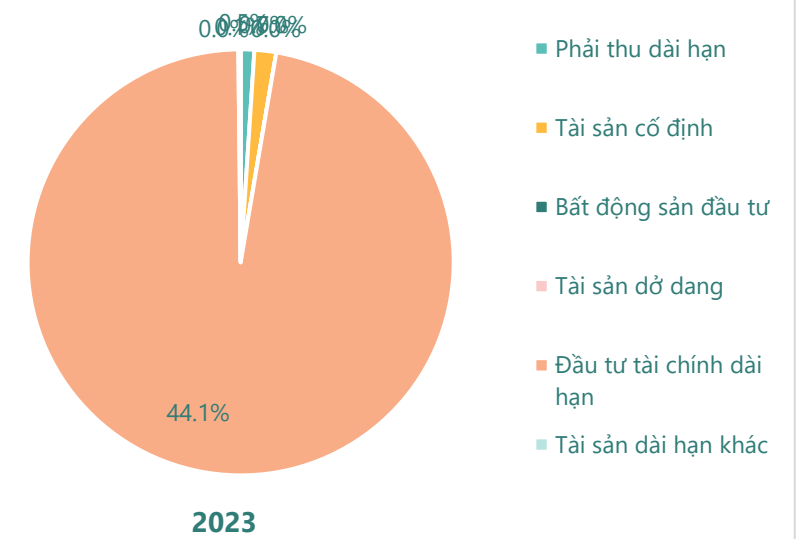
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VNF** năm 2023 tăng trưởng **3.92%** so với năm trước, đạt **860.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

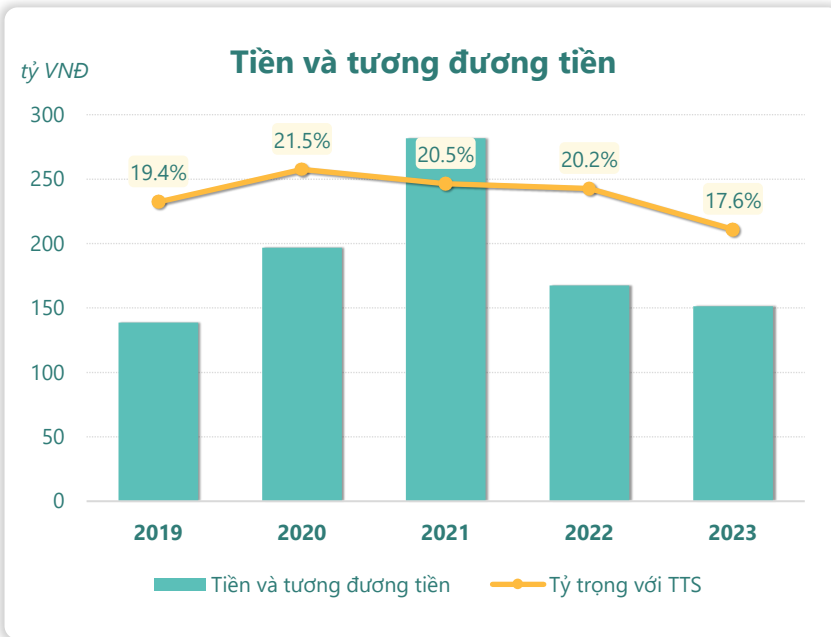
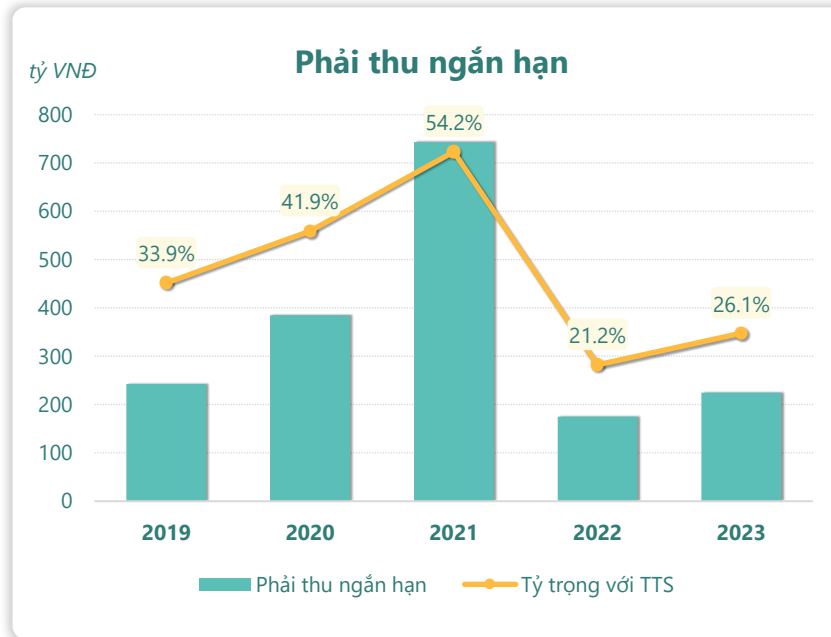
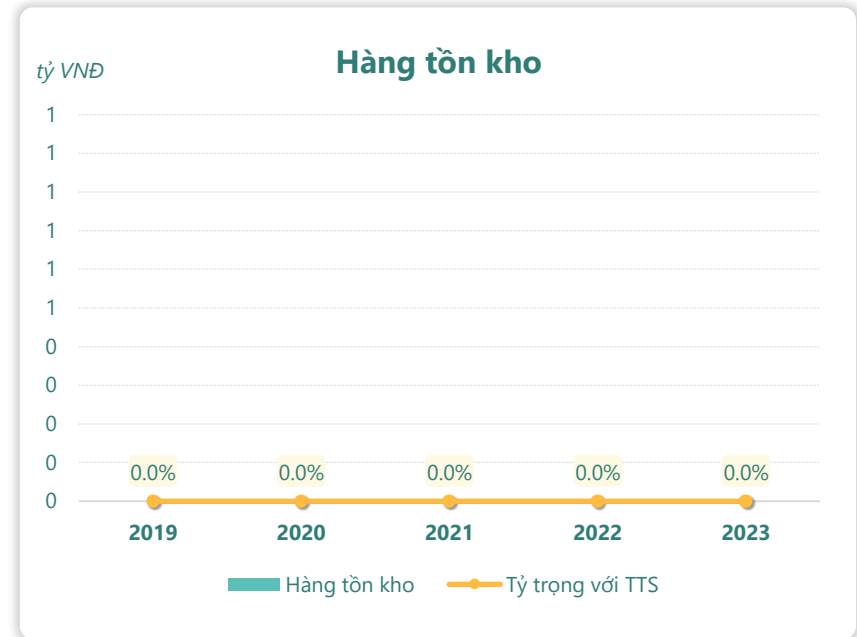
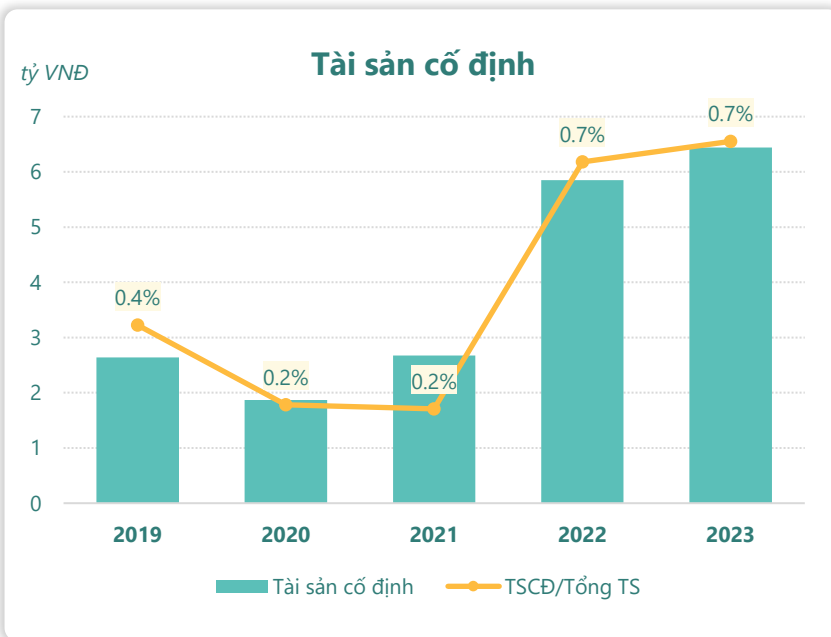
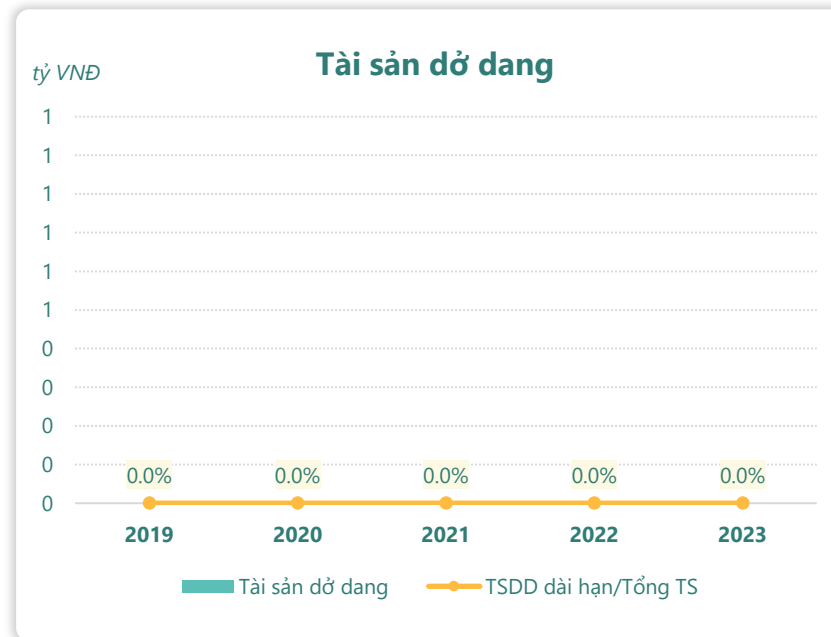
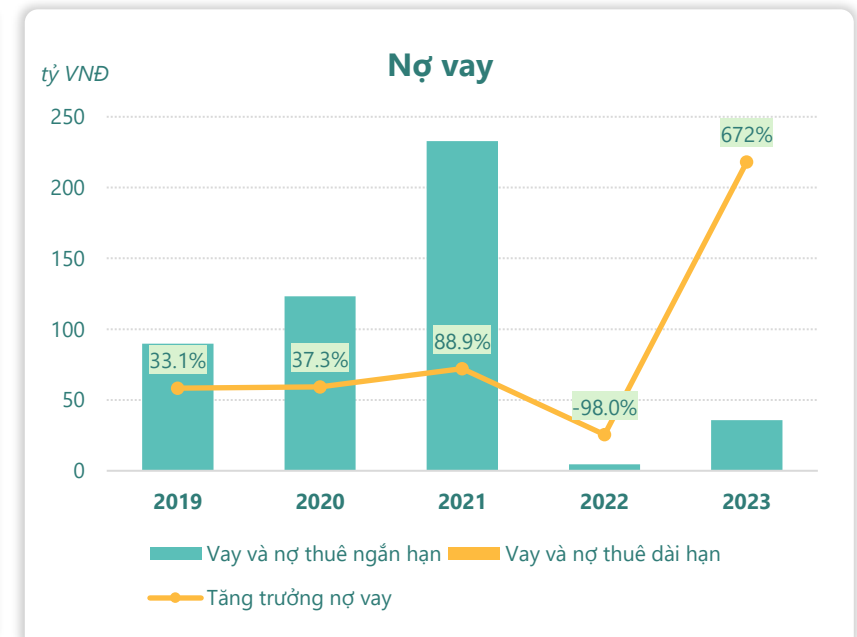
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VNF đạt **469.4** tỷ đồng, tăng trưởng **2.03%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

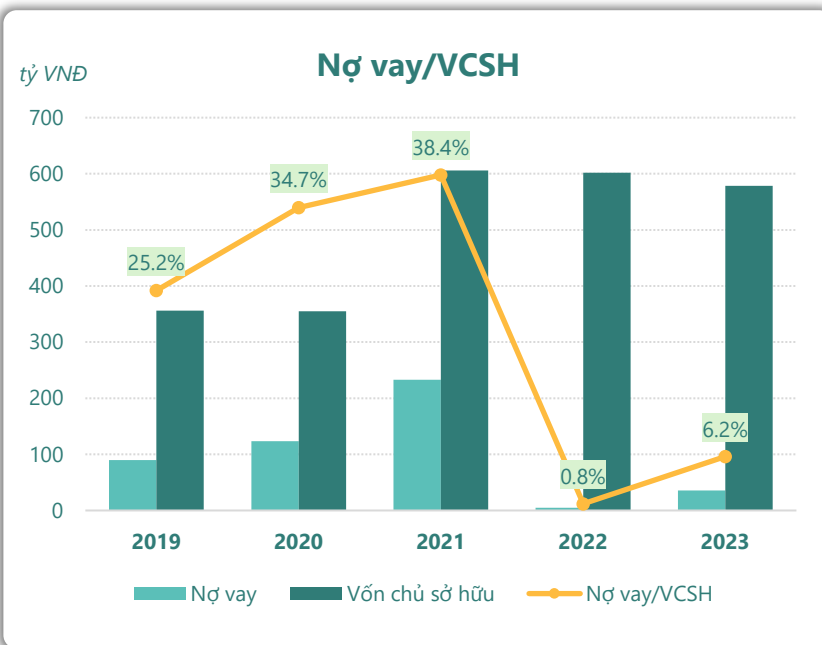
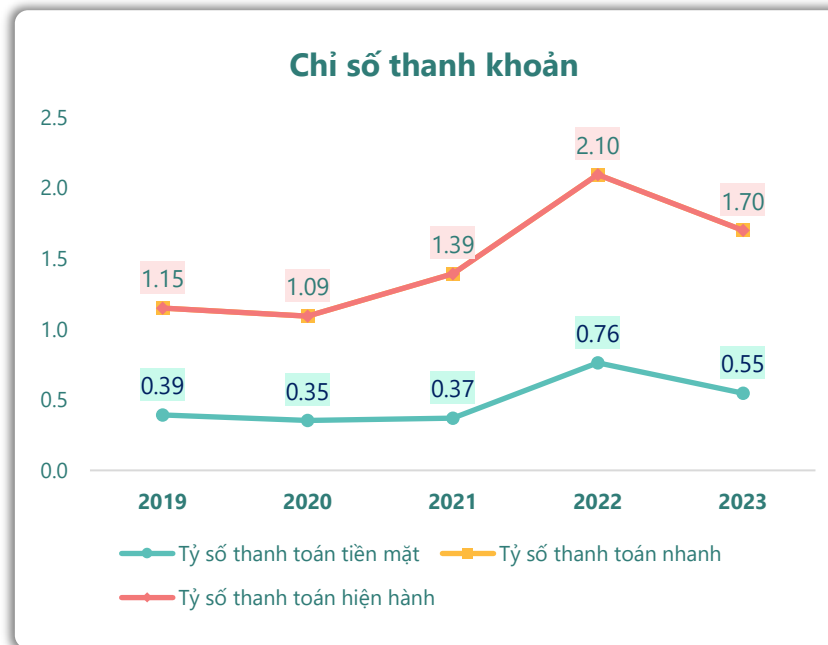
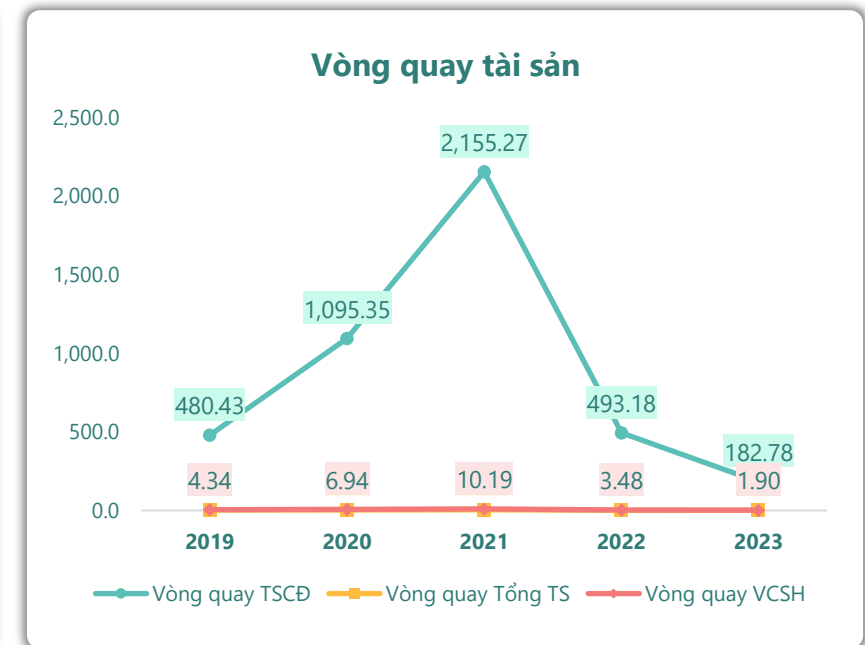
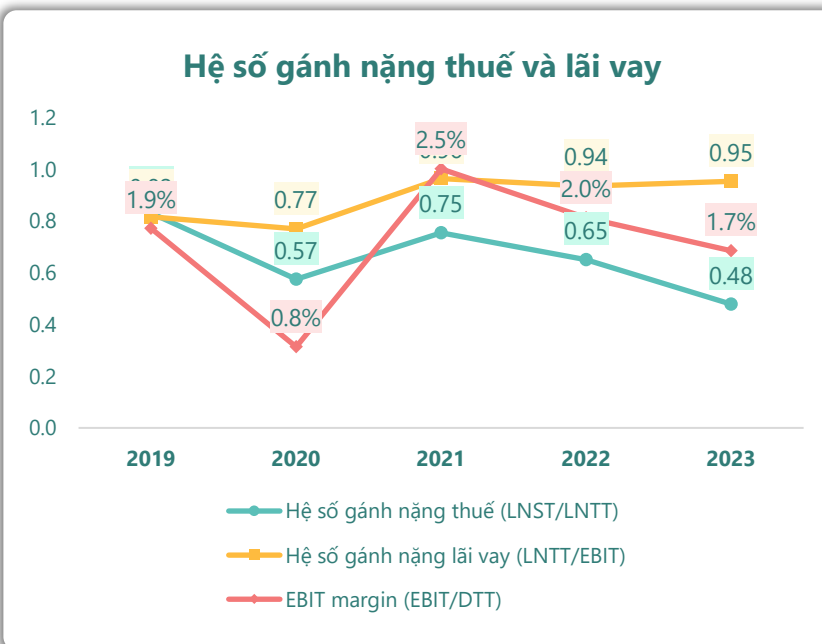
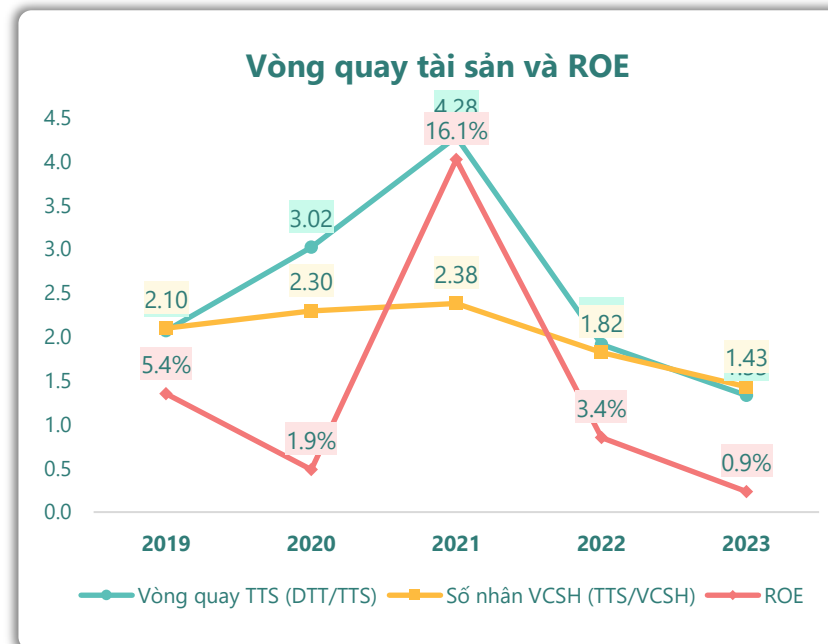
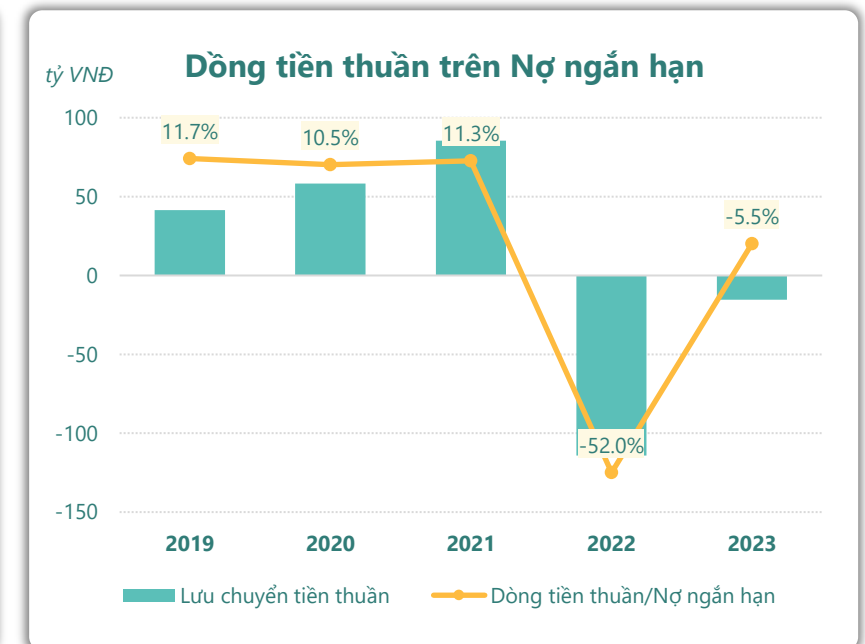
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.28%** so với năm trước và đạt **390.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **44.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.75%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,469	4,896	2,102	1,123
Giá vốn hàng bán	2,420	4,701	1,993	1,043
Lợi nhuận gộp	48.4	195	108	79.6
Doanh thu HĐTC	23.9	38.2	39.0	18.6
Chi phí TC	8.02	15.1	21.2	5.07
Chi phí lãi vay	4.45	4.35	2.74	0.88
LN trong công ty LKLD	-16.3	-24.5	-32.7	-26.8
Chi phí bán hàng	9.79	53.3	28.2	26.2
Chi phí QLDN	24.5	22.2	26.0	21.9
LN thuần từ HĐKD	13.7	118	39.3	18.3
Lợi nhuận khác	1.17	-0.03	0.69	0.06
LN trước thuế	14.9	118	40.0	18.4
Lợi nhuận sau thuế	8.56	89.2	26.0	8.79
LNST của CĐ cty mẹ	6.91	77.3	20.5	5.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-166	291	-9.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-23.6	-157	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	275	-248	5.75
Tiền đầu kỳ	139	197	282	167
Lưu chuyển tiền thuần	58.2	85.4	-114	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.59	-0.14	-0.82
Tiền cuối kỳ	197	282	167	151

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	917	1,371	828	860
Tài sản ngắn hạn	608	1,057	460	469
Tiền và tương đương tiền	197	282	167	151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.2	27.9	114	91.9
Phải thu ngắn hạn	385	743	175	224
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	4.14	4.59	3.77	1.83
Tài sản dài hạn	309	313	368	391
Phải thu dài hạn	5.65	5.68	3.42	4.03
Tài sản cố định	1.87	2.68	5.85	6.44
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	301	304	358	379
Tài sản dài hạn khác	1.10	0.51	0.73	0.68
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	562	765	226	281
Nợ ngắn hạn	556	759	219	276
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	233	4.63	35.7
Phải trả người bán ngắn hạn	256	299	30.3	109
Nợ dài hạn	5.82	6.20	6.38	5.29
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	606	602	579
Vốn chủ sở hữu	355	606	602	579
Vốn điều lệ	83.9	264	317	317
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0